

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-LN ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương			
1	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp
2	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với khu rừng thuộc bộ, ngành quản lý	Lâm nghiệp	Cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Quyết định giao rừng cho tổ chức	Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Quyết định điều chỉnh chủ trương	Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và

	chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác		Phát triển nông thôn
C. Thủ tục hành chính cấp huyện			
1	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Kiểm lâm	Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện
2	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Kiểm lâm	Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện
D. Thủ tục hành chính cấp xã			
1	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	Kiểm lâm	Ủy ban nhân dân cấp xã

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp Trung ương					
1	1.002237	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp	Lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp
2	1.002226	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp	Lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	1.000084	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
2	1.000081	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác		Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Tên thủ tục: Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Lâm nghiệp có văn bản gửi chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các bộ, ngành, địa phương có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và quy định của pháp luật về hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng ;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Cục Lâm nghiệp;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của các bộ, ngành, địa phương, Cục Lâm nghiệp có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;

Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, trong thời gian 20 ngày, Cục Lâm nghiệp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương điều chỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng của chủ rừng;
- Bản chính Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng với các nội dung chủ yếu sau:

- + Cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn;

- + Đánh giá hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật; giá trị khoa học, thực nghiệm, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng đáp ứng tiêu chí của phân khu chức năng đối với phần diện tích điều chỉnh;

- + Xác định phạm vi, ranh giới các phân khu chức năng sau điều chỉnh trên bản đồ và các điểm vị trí trên thực địa;

- + Xác định các giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý sau khi điều chỉnh các phân khu chức năng.

- Bản chính Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng dự kiến sau khi điều chỉnh khu rừng đặc dụng thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng. Tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng, chủ rừng lựa chọn các loại bản đồ phù hợp, thống nhất cùng một tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000.

1.4. Thời hạn giải quyết: 75 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tiêu chí các phân khu chức năng của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái tự nhiên còn bảo tồn nguyên vẹn hoặc có hệ sinh thái tự nhiên bảo đảm quy luật phát triển tự nhiên của hệ sinh thái rừng.

Có phân bố tự nhiên và là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được xác định trên cơ sở hiện trạng hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

b) Phân khu phục hồi sinh thái đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái rừng cần phục hồi bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để đạt được trạng thái tự nhiên đặc trưng của hệ sinh thái rừng.

Có hệ sinh thái tự nhiên và sinh cảnh là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu phục hồi sinh thái xác định trên cơ sở hiện trạng của hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

c) Phân khu dịch vụ, hành chính đáp ứng các tiêu chí sau đây:

Được xác lập chủ yếu để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: công trình làm việc, sinh hoạt, nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, cứu hộ và phát triển sinh vật của ban quản lý rừng đặc dụng; công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tổ chức thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật;

Diện tích của phân khu dịch vụ, hành chính tập trung, hạn chế xác lập diện tích phân tán, phù hợp với quy mô của ban quản lý rừng đặc dụng, hiện trạng rừng và tổng diện tích tự nhiên của khu rừng đặc dụng.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2. Tên thủ tục: Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với khu rừng thuộc bộ, ngành quản lý

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ đối với khu rừng thuộc bộ, ngành quản lý;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình bộ, ngành

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình bộ, ngành xem xét, phê duyệt.

c) Bước 3: Phê duyệt

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của cơ quan chuyên môn trực thuộc, bộ, ngành xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Trường hợp không phê duyệt, bộ, ngành trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ gửi đến Cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận, gồm:

- Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Hồ sơ Cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành trình bộ, ngành, gồm:

- Tờ trình của Cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành (Cục Kiểm lâm đối với khu rừng thuộc quyền quản lý của Bộ NN&PTNT).

- Báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh của cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành.

- Hồ sơ chủ rừng đã gửi cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành, gồm:

+ Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

2.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ, ngành quản lý khu rừng.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CHỦ RỪNG (LÀ TỔ CHỨC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

PHƯƠNG ÁN
Sử dụng rừng để thực hiện công trình

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

.....¹ lập Phương án sử dụng rừng để xây dựng công trình..... thuộc quy định tại khoản² Điều 51 Luật Lâm nghiệp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ xem xét, phê duyệt, như sau:

1. Về vị trí, diện tích, loại rừng, trữ lượng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng

- Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.
- Diện tích phân theo:
 - + Loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.
 - + Nguồn gốc hình thành: rừng tự nhiên, rừng trồng.
- Trữ lượng rừng:
- Loài cây đối với rừng trồng:

2. Phương án xử lý cây rừng trên phạm vi diện tích rừng đề nghị sử dụng

- Phương án khai thác:

⁽¹⁾ Ghi rõ tên chủ rừng.

⁽²⁾ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

- Khai thác tận dụng lâm sản trên diện tích sử dụng rừng
- Phương thức thu hồi tài sản tận dụng lâm sản
- Đấu giá tài sản Nhà nước (nếu có).....
-

3. Tài liệu kèm theo

Bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 (thể hiện rõ vị trí lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính).

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,.....

CHỦ RỪNG

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ - nếu có)

TÊN CHỦ RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG RỪNG
để thực hiện công trình

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ...

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;**Căn cứ*;

- Họ và tên Chủ rừng (chữ in hoa):.....

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Số Căn cước công dân/Căn cước: ...ngày ... tháng ... năm... cấp:....

- Nơi cư trú:

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng như sau:

1. Các thông tin về sử dụng rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng (ha); loại rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc sử dụng rừng để thực hiện.....³**2. Cam kết:**.....⁴ cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.⁽³⁾ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.⁽⁴⁾ Ghi rõ tên Chủ rừng.

3. Hồ sơ:

Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày.....tháng..... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp kèm theo, gồm:

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, phê duyệt.

...ngày....tháng.....năm...

CHỦ RỪNG

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ - nếu có)

UBND TỈNH (TP)/BỘ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**V/v phê duyệt Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số (các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án).....;

Căn cứ Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình ngày tháng năm của

Căn cứ

Xét đề nghị của tại

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với diện tích ha rừng (gồm: rừng tự nhiên ha; rừng trồng ha) để thực hiện công trình⁵....., trong đó:

- Rừng đặc dụng....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha); rừng phòng hộ....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha); rừng sản xuất....ha (rừng tự

⁵ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

nhiên ... ha, rừng trồng ... ha).

- Trữ lượng rừng:; loài cây đối với rừng trồng.
- Vị trí: ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.
- Về xử lý tài sản (nếu có).....;
-

(Chi tiết thông tin tại Phương án sử dụng rừng kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ
2. Sở/cơ quan
3. Chủ rừng:
4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

....., Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ, ông (bà) là chủ rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Các Sở/cơ quan...;
- ...

CHỦ TỊCH/BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

3. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cục Lâm nghiệp.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Lâm nghiệp có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Cục Lâm nghiệp;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Cục Lâm nghiệp có trách nhiệm hoàn thành thẩm định.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Cục Lâm nghiệp trình, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

3.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Bản chính Tờ trình của chủ rừng;
- Bản chính Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể:
 - + Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
 - + Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;
 - + Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy

thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

+ Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

+ Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

+ Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;

+ Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);

+ Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

3.4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

4. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cục Lâm nghiệp.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Lâm nghiệp có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

b) Bước 2: Thẩm định

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Cục Lâm nghiệp;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Cục Lâm nghiệp có trách nhiệm hoàn thành thẩm định.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Cục Lâm nghiệp trình, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Bản chính Tờ trình của chủ rừng;
- Bản chính Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 23 và Điều 32 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10, khoản 16 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể :
 - + Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
 - + Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;
 - + Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy

thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 24 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

+ Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

+ Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

+ Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;

+ Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);

+ Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

4.4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục: Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các sở, ngành, địa phương có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và quy định của pháp luật về hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của các sở, ngành, địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hoàn thành thẩm định.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, trong thời gian 20 ngày, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng;

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Bản chính Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng của chủ rừng;
- Bản chính Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng với các nội dung chủ yếu sau:

+ Cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn;

+ Đánh giá hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật; giá trị khoa học, thực nghiệm, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng đáp ứng tiêu chí của phân khu chức năng đối với phân diện tích điều chỉnh;

+ Xác định phạm vi, ranh giới các phân khu chức năng sau điều chỉnh trên bản đồ và các điểm vị trí trên thực địa;

+ Xác định các giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý sau khi điều chỉnh các phân khu chức năng.

- Bản chính Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng dự kiến sau khi điều chỉnh khu rừng đặc dụng thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng. Tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng, chủ rừng lựa chọn các loại bản đồ phù hợp, thống nhất cùng một tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000.

1.4. Thời hạn giải quyết: 55 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tiêu chí các phân khu chức năng của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái tự nhiên còn bảo tồn nguyên vẹn hoặc có hệ sinh thái tự nhiên bảo đảm quy luật phát triển tự nhiên của hệ sinh thái rừng.

Có phân bố tự nhiên và là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được xác định trên cơ sở hiện trạng hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

b) Phân khu phục hồi sinh thái đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái rừng cần phục hồi bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để đạt được trạng thái tự nhiên đặc trưng của hệ sinh thái rừng.

Có hệ sinh thái tự nhiên và sinh cảnh là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu phục hồi sinh thái xác định trên cơ sở hiện trạng của hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

c) Phân khu dịch vụ, hành chính đáp ứng các tiêu chí sau đây:

Được xác lập chủ yếu để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: công trình làm việc, sinh hoạt, nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, cứu hộ và phát triển sinh vật của ban quản lý rừng đặc dụng; công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tổ chức thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật;

Diện tích của phân khu dịch vụ, hành chính tập trung, hạn chế xác lập diện tích phân tán, phù hợp với quy mô của ban quản lý rừng đặc dụng, hiện trạng rừng và tổng diện tích tự nhiên của khu rừng đặc dụng.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2. Tên thủ tục: Quyết định giao rừng cho tổ chức

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử (nếu có) 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Bước 2: Kiểm tra hồ sơ giao rừng, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, lập tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác của tổ chức, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm: chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ giao rừng và nội dung giao rừng theo quy định tại các Điều 14, 15 và 16 Luật Lâm nghiệp; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa dự kiến giao; lập tờ trình kèm theo hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao rừng cho tổ chức.

Trường hợp không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Quyết định

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và tờ trình do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ký quyết định giao rừng cho tổ chức theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Trường hợp không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Bàn giao rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có); phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, điều kiện lập địa, loài cây, năm trồng đối với rừng trồng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản có sự tham gia và ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liên kế theo Mẫu số 15 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ tổ chức nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

- Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 13 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao (bản chính).

Đối với trường hợp nộp qua môi trường điện tử: thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

b) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 13 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao (bản chính).

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định giao rừng: 35 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho tổ chức: 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định giao rừng theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Biên bản bàn giao rừng theo Mẫu số 15 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 13 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ GIAO/CHO THUÊ RỪNG
(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

1. Tên tổ chức đề nghị giao rừng/cho thuê rừng (1)
.....
 2. Địa chỉ trụ sở chính.....
 3. Địa chỉ liên hệ..... Điện thoại.....
 4. Người đại diện tổ chức:
 - Họ và tên người đại diện:.....
 - Chức vụ:.....
 - Số Căn cước công dân/Căn cước:
 - Hộ khẩu thường trú:.....
 5. Địa điểm khu rừng đề nghị giao/cho thuê (2).....
 6. Diện tích rừng đề nghị giao/cho thuê (ha).....
 7. Để sử dụng vào mục đích (3).....
 8. Thời hạn sử dụng (năm).....
 9. Phương thức nộp tiền sử dụng rừng (nếu có).....
 10. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, nộp tiền sử dụng rừng (nếu có) đầy đủ, đúng hạn
.....
- Các cam kết khác (nếu có):

....., ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký và ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

⁽¹⁾ Đối với tổ chức phải ghi rõ: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập tổ chức.

⁽²⁾ Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên xã (phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) và tên tiểu khu, khoảnh, lô.

⁽³⁾ Mục đích để quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học.

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND-....

..., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao/cho thuê rừng
(Dùng cho tổ chức)

ỦY BAN NHÂN DÂN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số
điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Công văn sốngày.....tháng.....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao/cho thuê ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng,
theo nguồn gốc hình thành).....; trạng thái.....; trữ lượng.....;
vị trí..... tại..... (Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống
kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định).

Tổ chức được giao/cho thuê:

Do ông (bà).....chức vụ:

Làm đại diện.

Số CC/CCCD (đối với cá nhân):.....

Địa chỉ:

Thời gian được giao/cho thuê rừng là.....năm, kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....năm.....

Tổ chức được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với trường hợp thuê rừng, trong thời gian sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao rừng/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền sử dụng rừng và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Trao quyết định giao rừng/cho thuê rừng cho tổ chức được giao/cho thuê rừng sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm/Phòng..... phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện....., Ủy ban nhân dân xã.....và tổ chức được giao/cho thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.

4. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng.

5.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức được giao/cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-.....

-.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Bàn giao rừng
(Dùng cho việc bàn giao rừng cho tổ chức)

Căn cứ Quyết định (1).....

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm.....

Tại (2).....

Chúng tôi gồm có:

I. Bên bàn giao rừng

Do ông/bà.....làm đại diện (3).

II. Bên nhận rừng

Do ông, bà.....làm đại diện (4).

III. Đại diện chủ rừng liên hệ

- Ông, bà (5).....

- Ông, bà.....

- Ông, bà.....

Đã cùng nhau xác định ranh giới; thống nhất về nhận xét, đánh giá hiện trạng khu rừng và bàn giao cho.....

Những nhận xét khác (nếu có).

Biên bản đã được đọc để các thành viên tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành 04 bản, chủ rừng giữ 01 bản, Ủy ban nhân dân xã giữ 01 bản, lưu 01 bản tại phòng chức năng về nông nghiệp và phát triển nông thôn và 01 bản lưu tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chủ rừng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

TM. UBND HUYỆN
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

TM. UBND XÃ
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Đại diện chủ rừng liên hệ
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Đại diện chủ rừng liên hệ
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Đại diện chủ rừng liên hệ
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Đại diện chủ rừng liên hệ
(Ký, ghi rõ họ, tên)

⁽¹⁾ Quyết định của Ủy ban nhân dân về việc giao rừng, cho thuê rừng, ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của Quyết định.

⁽²⁾ Ghi rõ tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

⁽³⁾ Bên bàn giao rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

⁽⁴⁾ Bên nhận rừng ghi rõ họ, tên và chức danh của người đại diện.

⁽⁵⁾ Đại diện chủ rừng liên kết nếu là hộ gia đình thì ghi họ, tên chủ hộ; nếu là cá nhân thì ghi họ, tên cá nhân; nếu là cộng đồng dân cư thôn thì ghi họ, tên và chức danh của người đại diện cho thôn, bản đó.

3. Tên thủ tục: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức

3.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc tổ chức có dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng.

b) Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Quyết định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp không quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Tổ chức nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

- Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội,

Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

- Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

- Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 22 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Hồ sơ tổ chức đã gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bao gồm:

- + Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- + Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

- + Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- + Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới

500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

3.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 24 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng theo Mẫu số 20 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Tờ trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Mẫu số 22 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Mẫu số 20**TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../...

....., ngày tháng năm

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**
(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm.....của về việc phê duyệt dự án đầu tư.....hoặc Nghị quyết số/NQ-HĐND... ngày ... tháng năm của Hội đồng nhân dân tỉnhvề phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án....;

Căn cứ.....

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án

- Địa chỉ liên hệ

- Điện thoại

- Người đại diện:

+ Họ và tên:.....

+ Chức vụ:.....

+ Số Căn cước công dân/Căn cước:ngày cấp ...nơi cấp:.....

+ Hộ khẩu thường trú:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng: Để thực hiện dự án.....

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị

định số 91/2024/NĐ-CP, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.
...ngày....tháng.....năm....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN
(Ký, ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr-SNN-....

..., ngày tháng năm ...

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện Dự án.....**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... củavề việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...../Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... củavề việc chủ trương đầu tư Dự án;

Căn cứ(các văn bản liên quan khác).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích. ... ha rừng; phân theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp

.....

4. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án đề nghị CMĐSDR;
- Các tổ chức liên quan;
- Chủ rừng;
-

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

UBND TỈNH (TP)....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**V/v chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện Dự án...**
(Dùng cho tổ chức)**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16
tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Lâm nghiệp;**Căn cứ văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương
chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án**Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng
rừng thay thế.....;**Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của..... và đề nghị của Sở
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số.....***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện
dự án.....với tổng diện tích làha, trong đó:- Diện tích rừng tự nhiên:ha, trong đó: rừng đặc dụng.....ha; rừng phòng
hộ.....ha; rừng sản xuất....ha.- Diện tích rừng trồng:ha, trong đó: rừng đặc dụng....ha; rừng phòng
hộ.....ha; rừng sản xuất....ha.

- Vị trí :

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:
2. Sở Tài nguyên và Môi trường:
3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường..... và tổ chức đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng, sử dụng tạm rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

4. Tên thủ tục: Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo đèn Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

c) Bước 3: Phê duyệt

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ chủ rừng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

- Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hồ sơ chủ rừng đã gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

+ Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

+ Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

4.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CHỦ RỪNG (LÀ TỔ CHỨC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

PHƯƠNG ÁN
Sử dụng rừng để thực hiện công trình

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

.....⁶ lập Phương án sử dụng rừng để xây dựng công trình..... thuộc quy định tại khoản⁷ Điều 51 Luật Lâm nghiệp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ xem xét, phê duyệt, như sau:

2. Về vị trí, diện tích, loại rừng, trữ lượng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng

- Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Diện tích phân theo:

+ Loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

+ Nguồn gốc hình thành: rừng tự nhiên, rừng trồng.

- Trữ lượng rừng:

- Loài cây đối với rừng trồng:

2. Phương án xử lý cây rừng trên phạm vi diện tích rừng đề nghị sử dụng

- Phương án khai thác:

⁽⁶⁾ Ghi rõ tên chủ rừng.

⁽⁷⁾ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

- Khai thác tận dụng lâm sản trên diện tích sử dụng rừng
- Phương thức thu hồi tài sản tận dụng lâm sản
- Đấu giá tài sản Nhà nước (nếu có).....
-

3. Tài liệu kèm theo

Bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 (thể hiện rõ vị trí lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính).

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,.....

CHỦ RỪNG

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ - nếu có)

TÊN CHỦ RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG RỪNG
để thực hiện công trình

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ...

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;**Căn cứ*;

- Họ và tên Chủ rừng (chữ in hoa):.....

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Số Căn cước công dân/Căn cước: ...ngày ... tháng ... năm... cấp:....

- Nơi cư trú:

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng như sau:

1. Các thông tin về sử dụng rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng (ha); loại rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc sử dụng rừng để thực hiện.....⁸**2. Cam kết:**.....⁹ cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.⁽⁸⁾ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.⁽⁹⁾ Ghi rõ tên Chủ rừng.

3. Hồ sơ:

Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, phê duyệt.

...ngày....tháng.....năm...

CHỦ RỪNG

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ - nếu có)

UBND TỈNH (TP)/BỘ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**V/v phê duyệt Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số (các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án).....;

Căn cứ Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình ngày tháng năm của

Căn cứ

Xét đề nghị của tại

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với diện tích ha rừng (gồm: rừng tự nhiên ha; rừng trồng ha) để thực hiện công trình¹⁰, trong đó:

- Rừng đặc dụng....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha); rừng phòng hộ....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha); rừng sản xuất....ha (rừng tự

¹⁰ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

nhiên ... ha, rừng trồng ... ha).

- Trữ lượng rừng:; loài cây đối với rừng trồng.
- Vị trí: ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.
- Về xử lý tài sản (nếu có).....;
-

(Chi tiết thông tin tại Phương án sử dụng rừng kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ
2. Sở/cơ quan
3. Chủ rừng:
4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

....., Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ, ông (bà) là chủ rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Các Sở/cơ quan...;
- ...

CHỦ TỊCH/BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

5. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ chủ rừng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Văn bản trả lại rừng.

b) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Văn bản trả lại rừng của chủ rừng.

5.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

UBND TỈNH (TP)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi rừng theo quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp năm 2017**
(Dùng cho tổ chức)**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16
tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Lâm nghiệp;**Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra,
kiểm tra.....;**Căn cứ.....**Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình
số...../TTr-SNN-... ngày.... tháng... năm***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự
nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại¹¹ thuộc quyền quản lý của¹².....

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi¹³:**Điều 2. Tổ chức thực hiện**⁽¹¹⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.⁽¹²⁾ Ghi rõ tên tổ chức.⁽¹³⁾ Ghi rõ lý do thu hồi rừng (quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp).

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:
2. Sở Tài nguyên và Môi trường:
3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường..... và tổ chức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

6. Tên thủ tục: Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

6.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân có dự án đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

b) Bước 2: Thẩm định

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định.

Nội dung thẩm định bao gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài cây và trữ lượng đối với rừng trồng theo báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng; đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Báo cáo kết quả thẩm định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

d) Bước 4: Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành (đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành) trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

* Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm

định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

* Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành:

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành.

Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

đ) Bước 5: Quyết định

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

6.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

- Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của

pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

- Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hồ sơ của tổ chức, cá nhân đã gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể:

- + Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- + Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

- + Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

+ Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

+ Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Tài liệu liên quan (nếu có).

c) Hồ sơ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

đ) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Văn bản đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động

môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

- Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Tài liệu liên quan (nếu có).

- Văn bản cho ý kiến thống nhất của bộ, ngành (trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành).

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng

rừng (dùng cho tổ chức) theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho cá nhân) theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../...

....., ngày tháng năm

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
 SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**
 (Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án

- Địa chỉ liên hệ

- Điện thoại

- Người đại diện:

+ Họ và tên:.....

+ Chức vụ:.....

+ Số Căn cước công dân/Căn cước:...ngày, tháng, năm cấp:.....

+ Hộ khẩu thường trú:.....

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng: Để thực hiện dự án.....

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

...ngày....tháng...năm....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Ký, ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
 (Dùng cho cá nhân)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

- Tên cá nhân:.....

- Địa chỉ:

- Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp

- Điện thoại:.....

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

.....ngày.... tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 19

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr-UBND-....

..., ngày tháng năm ...

TỜ TRÌNH**V/v đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố.....

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Báo cáo thẩm định số/BC- ngày ...tháng...năm của.....;**Căn cứ.....*

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án..., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án
2. Sự cần thiết đầu tư dự án
3. Diện tích đề nghị chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng

Diện tích theo: Loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

4. Vị trí khu rừng:.....

5. Về đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp.

6. Đối với dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên: Xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí diện tích đất khác.

7.

.....

Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024. của Chính phủ kèm theo, gồm:

Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hồ sơ dự án đủ căn cứ, điều kiện để Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và pháp luật về nội dung trình nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN&PTNT;
- Cơ quan tham gia thẩm định;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.
-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên và đóng dấu)

7. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

7.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Bản chính Tờ trình của chủ rừng;
- Bản chính Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể:
 - + Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
 - + Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;
 - + Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy

thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

+ Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

+ Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

+ Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;

+ Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng đặc dụng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);

+ Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

7.4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

8. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi chủ rừng để hoàn thiện và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

8.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Bản chính Tờ trình của chủ rừng;
- Bản chính Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 1 Điều 23, Điều 32 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10, khoản 16 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể:
 - + Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
 - + Thuyết minh sơ bộ phương án phát triển các tuyến, địa điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bao gồm: vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện;

+ Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao, mật độ, tỷ lệ dự kiến và thời gian tồn tại của công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tùy thuộc vào hiện trạng rừng từng khu vực, bảo đảm chức năng của khu rừng và tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 24 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

+ Các giải pháp thực hiện đề án bao gồm: giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư; các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường; phòng cháy, chữa cháy; phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; giá cho thuê môi trường rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

+ Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

+ Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000;

+ Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch của khu rừng phòng hộ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000: xác định chỉ tiêu sử dụng mặt bằng xây dựng, chiều cao công trình đối với từng tuyến, điểm; vị trí, quy mô các công trình ngầm; các yêu cầu khác bảo đảm khai thác, quản lý rừng bền vững (nếu có);

+ Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy..

8.4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

9. Tên thủ tục: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

9.1. Trình tự thực hiện

(i) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân có dự án đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

b) Bước 2: Thẩm định

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xác minh về báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và tổ chức thẩm định.

Nội dung thẩm định bao gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài cây và trữ lượng đối với rừng trồng theo báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng; đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Báo cáo kết quả thẩm định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

d) Bước 4: Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành (đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các

bộ, ngành) trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

* Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

* Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành:

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành.

Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không thống nhất, nêu rõ lý do.

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

đ) Bước 5: Quyết định

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

(ii) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí

Trong quá trình thẩm định để chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan chủ trì thẩm định lấy ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến thực hiện dự án về đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án.

Nội dung lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về: hiện trạng rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất); tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác (đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên); sự phù hợp của dự án với quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 19 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 và khoản 4 Điều 248 Luật Đất đai năm 2024; khẳng định đủ điều kiện hay không đủ điều kiện để quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

(iii) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân

cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành

Trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành và chỉ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư dự án khi được sự thống nhất của bộ, ngành về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án.

9.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

(i) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:

- Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới

500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

- Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hồ sơ của tổ chức, cá nhân đã gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể:

+ Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư theo pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

+ Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư theo pháp luật khác có liên quan;

+ Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

+ Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Tài liệu liên quan (nếu có).

c) Hồ sơ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến thống nhất của bộ, ngành trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

đ) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 19 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc

hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

- Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Tài liệu liên quan (nếu có).
- Văn bản cho ý kiến thống nhất của bộ, ngành (trong trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành).

(ii) Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trong nội dung văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có ghi dự kiến quy mô diện tích rừng cần chuyển sang mục đích khác để thực hiện dự án.
- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng sang rừng mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến (thành phần hồ sơ này là thành phần trong hồ sơ trình cấp có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án).

9.4. Thời hạn giải quyết:

Trường hợp Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho tổ chức) theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho cá nhân) theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../...

....., ngày tháng năm

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
 SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**
 (Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án

- Địa chỉ liên hệ

- Điện thoại

- Người đại diện:

+ Họ và tên:.....

+ Chức vụ:.....

+ Số Căn cước công dân/Căn cước:...ngày, tháng, năm cấp:.....

+ Hộ khẩu thường trú:.....

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng: Để thực hiện dự án.....

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

...ngày....tháng...năm....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Ký, ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
 SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**
 (Dùng cho cá nhân)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

- Tên cá nhân:.....
- Địa chỉ:
- Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp
- Điện thoại:.....

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

.....ngày.... tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr-UBND-....

..., ngày tháng năm ...

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số/BC- ngày ...tháng...năm của.....;

Căn cứ.....

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án..., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

3. Diện tích đề nghị chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng

Diện tích theo: Loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

4. Vị trí khu rừng:.....

5. Về đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp.

6. Đối với dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên: Xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí diện tích đất khác.

7.

.....
 Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024. của Chính phủ kèm theo, gồm:

Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hồ sơ dự án đủ căn cứ, điều kiện để Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và pháp luật về nội dung trình nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN&PTNT;
- Cơ quan tham gia thẩm định;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.
-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên và đóng dấu)

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Tên thủ tục: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân

1.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cá nhân có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc có dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án có thay đổi về quy mô diện tích rừng cần chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện nơi có diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng.

b) Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng của cá nhân, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Quyết định

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp không quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ cá nhân nộp đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, bao gồm:

- Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 21 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục

đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

- Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

b) Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, gồm:

- Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án theo Mẫu số 23 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Hồ sơ cá nhân đã gửi Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, bao gồm:

- + Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 21 (đối với cá nhân) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- + Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

- + Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- + Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích

rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

1.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án, theo Mẫu số 25 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (dùng cho cá nhân) theo Mẫu số 21 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án theo Mẫu số 23 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Dùng cá nhân)

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt dự án đầu tư..... hoặc Nghị quyết số .../NQ-HĐND... ngày ... tháng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án.....;

Căn cứ.....

- Tên cá nhân:.....

- Địa chỉ:

- Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp

- Điện thoại:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân (cấp huyện) xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

.....ngày.... tháng năm ...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ...
CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
VỀ LÂM NGHIỆP CẤP HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../TTTr-.....

..., ngày tháng năm ...

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện dự án**
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... của về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...../Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ngày tháng..... năm.... của về việc chủ trương đầu tư Dự án;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

..... (Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện) trình Ủy ban nhân dân huyện/.... xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích. ... ha rừng; phân theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp
.....

4.

Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

Hạt kiểm lâm/Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp..... đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Nông nghiệp huyện.....
- Cá nhân đề nghị CMĐSDR;
- Chủ rừng;
-

**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
 VỀ LÂM NGHIỆP CẤP HUYỆN**
(Ký tên và đóng dấu)

UBND HUYỆN (THỊ XÃ...).... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH
V/v chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện Dự án...
(Dùng cho cá nhân)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THỊ XÃ....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án;

Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế.....;

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của và đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại địa phương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án.....với tổng diện tích làha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên:ha, trong đó: Rừng đặc dụng....ha; rừng phòng hộ.....ha; rừng sản xuất....ha.

- Diện tích rừng trồng:ha, trong đó: Rừng đặc dụng....ha; rừng phòng hộ.....ha; rừng sản xuất....ha.

- Vị trí:

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ gồm:...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện lập trình quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường:

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, và cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TNMT;
- Hạt kiểm lâm;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Cá nhân;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

2. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng

2.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư gửi văn bản trả lại rừng đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

b) Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng.

2.2. Cách thức thực hiện: Gửi văn bản trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ chủ rừng gửi đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện: Văn bản trả lại rừng.

b) Hồ sơ Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Tờ trình của Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.
- Văn bản trả lại rừng của chủ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

UBND HUYỆN (THỊ XÃ)..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH

V/v thu hồi rừng theo quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp năm 2017
(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THỊ XÃ....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra.....;

Căn cứ.....

Theo đề nghị của Hạt Kiểm lâm cấp huyện (hoặc cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện) tại Tờ trình số...../TTr-.....ngàytháng....năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại¹⁴ thuộc quyền quản lý của¹⁵

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi¹⁶:

⁽¹⁴⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽¹⁵⁾ Ghi rõ tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

⁽¹⁶⁾ Ghi rõ lý do thu hồi rừng (quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng
2. Phòng Tài nguyên và Môi trường
3. Ủy ban nhân dân xã.....
4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hạt kiểm lâm/cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Tên thủ tục: Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư

1.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Bước 2: Chuyển đề nghị giao rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư gửi đến cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đề nghị giao rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư gửi đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ở nơi không có Hạt Kiểm lâm (sau đây viết tắt là cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện).

c) Bước 3: Kiểm tra nội dung giao rừng, kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện

Trong thời gian 30 ngày, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, có trách nhiệm: phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra nội dung giao rừng theo quy định tại các Điều 14, 15 và 16 Luật Lâm nghiệp; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra hiện trạng khu rừng tại thực địa (vị trí, ranh giới, tranh chấp); lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Trường hợp không đủ điều kiện, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Quyết định

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Trường hợp không đủ điều kiện quyết định, Ủy ban nhân dân cấp huyện trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Bước 5: Bàn giao rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho hộ gia

đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Việc bàn giao phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, điều kiện lập địa, loài cây, năm trồng đối với rừng trồng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các chủ rừng liên kết theo Mẫu số 11 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

Đề nghị giao rừng theo Mẫu số 08 (đối với hộ gia đình, cá nhân), Mẫu số 09 (đối với cộng đồng dân cư) Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 50 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Biên bản bàn giao rừng theo Mẫu số 11 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị giao rừng (dùng cho hộ gia đình, cá nhân) theo Mẫu số 08 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Đề nghị giao rừng (dùng cho cộng đồng dân cư) theo Mẫu số 09 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG
(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân)

Kính gửi:

- Họ và tên người đề nghị giao rừng (1)
- Năm sinh..... Số Căn cước công dân/Căn cước:.....
- Ngày cấp..... Nơi cấp
- Họ và tên vợ hoặc chồng:
- Năm sinh..... Số Căn cước công dân/Căn cước:.....
- Ngày cấp..... Nơi cấp.....
2. Địa chỉ thường trú.....
-
3. Địa điểm khu rừng đề nghị giao (2).....
-
4. Diện tích đề nghị giao rừng (ha)
5. Để sử dụng vào mục đích (3).....
6. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

....ngày ... tháng ... năm

Người đề nghị giao rừng
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã

1. Xác nhận về địa chỉ thường trú hộ gia đình, cá nhân.....
2. Về nhu cầu và khả năng sử dụng rừng của người đề nghị giao rừng....
3. Về sự phù hợp với quy hoạch

..... ngày tháng năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Đối với hộ gia đình thì ghi cả hai vợ chồng cùng đề nghị giao rừng thì ghi họ, tên, số Căn cước công dân/Căn cước và ngày, nơi cấp của vợ hoặc chồng.

⁽²⁾ Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, xã, huyện, tỉnh, có thể ghi cả địa danh địa phương.

⁽³⁾ Quản lý, bảo vệ (rừng phòng hộ) hoặc sản xuất (rừng sản xuất).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG
 (Dùng cho cộng đồng dân cư)

Kính gửi:

1. Tên cộng đồng dân cư thôn đề nghị giao rừng (1).....

2. Địa chỉ.....

3. Họ và tên người đại diện cộng đồng dân cư thôn

Tuổi.....Chức vụ Số Căn cước công dân/Căn cước:

.....

Sau khi được nghiên cứu Luật Lâm nghiệp, được trao đổi thống nhất trong thôn, có quy chế quản lý rừng sơ bộ (kèm theo) và thống nhất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, xã giao rừng cho cộng đồng như sau:

4. Địa điểm khu rừng đề nghị giao (*ghi địa danh, tên lô, khoảnh, tiểu khu*).....

5. Diện tích đề nghị giao (ha).....

6. Để sử dụng vào mục đích (2).....

7. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

.....ngày ... tháng ... năm

Người đề nghị giao rừng
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã

1. Xác nhận về nhu cầu và khả năng quản lý, sử dụng rừng của cộng đồng dân cư thôn.....

2. Về sự phù hợp với quy hoạch.....

..... ngày ... tháng ... năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Ghi “Cộng đồng dân cư thôn/bản”, sau đó là tên của thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc hoặc tên của đơn vị tương đương.

⁽²⁾ Quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng.

ỦY BAN NHÂN DÂN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao/cho thuê rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, TX, TP)...

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16
tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Lâm nghiệp;*

Căn cứ

Xét đề nghị của⁽¹⁾.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao/cho thuê ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng,
theo nguồn gốc hình thành).....; trạng thái.....; trữ lượng.....;
vị trí..... tại..... (Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống
kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định).

Người được giao/cho thuê⁽²⁾:

Số CC/CCCD (đối với cá nhân):.....

Địa chỉ:

Thời gian được giao/cho thuê rừng là.....năm, kể từ ngày..... tháng.....
năm..... đến ngày..... tháng.....năm.....

Người được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo
vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo
các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với trường hợp thuê rừng, trong

thời gian sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Hạt Kiểm lâm/Phòng⁽³⁾..... chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho người được giao/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Trao quyết định giao/cho thuê rừng cho người được giao/thuê rừng sau khi người được giao/thuê rừng hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã.....và người được giao/thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.

4. Thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), Hạt trưởng/Trưởng phòng.....và người được giao/thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hạt Kiểm lâm....;
- Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- ...
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Cơ quan chủ trì tham mưu.

⁽²⁾ Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

⁽³⁾ Cơ quan đề nghị tại mục (1).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Bàn giao rừng
(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

Căn cứ Quyết định (1).....

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm.....

Tại (2).....

Chúng tôi gồm có:

I. Bên giao rừng

Do ông (bà).....làm đại diện (3).

II. Bên nhận rừng

Do ông (bà).....làm đại diện (4).

III. Đại diện chủ rừng liên kê

- Ông (bà) (5).....

- Ông (bà).....

- Ông (bà).....

-

Đã cùng nhau xác định ranh giới; thống nhất về nhận xét, đánh giá hiện trạng khu rừng và bàn giao cho.....(có biểu thống kê và bản đồ kèm theo).

Những nhận xét khác (nếu có):

Biên bản đã được đọc để các thành viên tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành 03 bản, chủ rừng giữ 01 bản, Ủy ban nhân dân xã giữ 01 bản, lưu 01 bản tại cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, ghi họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, ghi họ tên)

Đại diện chủ rừng liên kê Đại diện chủ rừng liên kê Đại diện chủ rừng liên kê
(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)

⁽¹⁾ Quyết định của Ủy ban nhân dân về việc giao rừng, cho thuê rừng, ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định.

⁽²⁾ Ghi rõ tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; nếu bàn giao rừng cho cộng đồng dân cư thì ghi rõ thêm tên cộng đồng dân cư.

⁽³⁾ Bên giao rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

⁽⁴⁾ Bên nhận rừng nếu là hộ gia đình thì ghi họ, tên chủ hộ; nếu là cá nhân thì ghi họ, tên cá nhân; nếu là cộng đồng dân cư thì ghi họ, tên và chức danh của người đại diện hợp pháp cho cộng đồng dân cư đó.

⁽⁵⁾ Đại diện chủ rừng liên kê nếu là hộ gia đình thì ghi họ, tên chủ hộ; nếu là cá nhân thì ghi họ, tên cá nhân; nếu là cộng đồng dân cư thì ghi họ, tên và chức danh của người đại diện hợp pháp cho cộng đồng dân cư